

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 – Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Thanh Hóa

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 – Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “ Công ty”), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 08 tháng 1 năm 2008 theo quyết định số 07/QĐ- TTGHN ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Hải An	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Quý	Thành viên
Ông Trịnh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đua	Thành viên
Ông Phạm Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Hải An	Tổng Giám Đốc	
Ông Tống Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016
Ông Trịnh Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Ông Nguyễn Văn Đua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Sơn	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Văn Thị Minh Ngọc	Trưởng ban
Ông Bạch Văn Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thu Hương	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 203 – Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Thanh Hóa

Văn phòng giao dịch: Tòa Nhà VIMECO – Đường Phạm Hùng - HN

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 – Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Thanh Hóa

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc công ty cũng cho biết rằng: *Trong năm 2016 Công ty đã nỗ lực tập trung nghiệm thu các hồ sơ thanh toán và quyết toán với Chủ đầu tư để đảm bảo đủ điều kiện thu hồi nợ, đồng thời đẩy mạnh công tác quyết toán nội bộ với các đội nhận khoán của Công ty. Tuy nhiên cũng chưa đạt được như mong muốn và Ban lãnh đạo Công ty quyết tâm trong năm 2017 sẽ quyết liệt hơn và dùng mọi biện pháp để thu hồi các khoản phải thu trên cơ sở pháp luật cho thép. Dự kiến tổng dư nợ của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 giảm 20% so với cùng kỳ. Công ty sẽ cố gắng giảm dư nợ đối với các tổ chức tín dụng và khách hàng bằng các nguồn tiền thu được từ các công trình dự án đã quyết toán xong, đồng thời tăng cường đẩy nhanh công tác nghiệm thu các dự án đang thi công. Với tỷ lệ 80% trả nợ các tổ chức tín dụng, 10% nộp thuế và BHXH cho người lao động, 10% trả cho khách hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Ngoài ra công ty cũng tập trung tái cơ cấu tài sản để đẩy mạnh việc thanh toán nợ các chủ nợ hiện có. Liên quan đến đề án tái cơ cấu nợ tại ngân hàng BIDV Bim Sơn đã được cơ cấu nợ phải trả ngân hàng đến hết năm 2018 của các khoản cơ cấu. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng việc trả nợ ngân hàng theo đề án đã cơ cấu gửi ngân hàng BIDV Bim Sơn là rất khả quan*

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33, báo cáo này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. *n*

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc
Ngô Hải An

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Số: 405/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 lập ngày 19/02/2017 từ trang 6 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Báo cáo của Ban Giám đốc công ty, trong thời gian tới công ty sẽ thực hiện bán một số tài sản để thực hiện thanh toán nợ với các khoản nợ của các tổ chức tín dụng và các chủ nợ khác. Đồng thời đẩy mạnh công tác quyết toán với các Đội xây lắp và công tác quyết toán đối với các công trình đã thực hiện để thu hồi công nợ. Trên cơ sở các vấn đề nêu trên, chúng tôi cho hoạt động của công ty sẽ phụ thuộc rất lớn vào việc có đảm bảo thanh toán được khoản nợ của các tổ chức tín dụng và các chủ nợ khác hay không và việc quyết toán thu hồi công nợ của các Đội xây lắp, công nợ của các công trình đã quyết toán.



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0155 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2017

Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		476.701.506.224	535.899.280.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	2.922.753.772	1.749.230.221
111	1. Tiền		2.922.753.772	1.749.230.221
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		288.415.685.315	243.463.634.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	226.124.786.695	228.604.081.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.585.421.457	3.991.984.003
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	68.298.540.521	18.810.945.605
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.593.063.358)	(7.943.376.654)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	185.144.870.181	290.154.006.372
141	1. Hàng tồn kho		185.567.581.348	295.856.905.594
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(422.711.167)	(5.702.899.222)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		218.196.956	532.410.086
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			314.213.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	218.196.956	218.196.956
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.736.188.394	37.334.200.184
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			18.432.171.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02		8.087.106.978
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			2.059.376.000
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03		13.057.223.993
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			(4.771.535.871)
220	II. Tài sản cố định		13.621.906.986	17.600.994.818
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	13.621.906.986	17.600.994.818
222	- Nguyên giá		77.124.101.657	77.124.101.657
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(63.502.194.671)	(59.523.106.839)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.07	3.000.000.000	
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.000.000.000	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		114.281.408	1.301.034.266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	114.281.408	1.301.034.266
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		493.437.694.618	573.233.480.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		555.680.778.723	558.833.955.482
310	I. Nợ ngắn hạn		390.764.728.598	452.009.789.605
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.09	123.657.035.317	99.275.066.625
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		9.508.796.372	8.658.711.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	20.156.091.369	19.264.296.797
314	4. Phải trả công nhân viên		7.545.491.268	5.472.253.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	37.007.697.356	11.126.224.026
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	44.092.846.607	34.167.817.710
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	146.935.575.522	272.151.924.428
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.861.194.787	1.893.494.787
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		164.916.050.125	106.824.165.877
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.09		19.297.141.261
332	2. Người mua trả trước dài hạn			3.882.751.400
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.14	909.090.909	909.090.909
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.12	6.143.452.780	14.065.512.059
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	157.863.506.436	68.669.670.248
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(62.243.084.105)	14.399.525.421
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	(62.243.084.105)	14.399.525.421
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.828.000.000	9.828.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			6.092.053.115
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			19.672.440.159
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.071.084.105)	(71.192.967.853)
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>(45.428.474.579)</i>	<i>(16.818.170.409)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(76.642.609.526)</i>	<i>(54.374.797.444)</i>
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		493.437.694.618	573.233.480.903



Văn Thị Minh Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017



Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng



Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.16	122.891.661.806	174.097.627.547
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		122.891.661.806	174.097.627.547
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.17	156.408.394.839	184.546.686.236
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		(33.516.733.033)	(10.449.058.689)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	28.618.122	23.211.996
22	7. Chi phí tài chính	VI.19	36.307.252.415	41.601.832.004
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		36.307.252.415	41.601.832.004
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.20	7.529.661.772	7.016.299.411
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(77.325.029.098)	(59.043.978.108)
31	11. Thu nhập khác	VI.21	695.966.864	4.669.180.664
32	12. Chi phí khác	VI.22	13.547.292	
40	13. Lợi nhuận khác		682.419.572	4.669.180.664
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(76.642.609.526)	(54.374.797.444)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(76.642.609.526)	(54.374.797.444)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23	(15.329)	(10.875)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.23	(15.329)	(10.875)



Văn Thị Minh Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017



Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng



Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

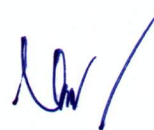
Mã số	Chi tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(76.642.609.526)	(54.374.797.444)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		34.855.684.903	45.844.903.295
02	+ Khấu hao tài sản cố định		3.979.087.832	4.997.488.319
03	+ Các khoản dự phòng		(5.402.037.222)	3.239.133.747
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.618.122)	(3.993.550.775)
06	+ Chi phí lãi vay		36.307.252.415	41.601.832.004
	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		(41.786.924.623)	(8.529.894.149)
08	trước thay đổi vốn lưu động		(41.786.924.623)	(8.529.894.149)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(26.083.817.878)	89.284.087.342
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		110.289.324.246	(30.914.781.297)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.723.687.261	1.174.827.406
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.186.752.858	1.196.354.430
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.129.303.717)	(39.323.344.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(32.300.000)	(158.000.000)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		40.167.418.147	12.729.248.776
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác.			
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các			
22	TSDH khác			4.095.339.901
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.618.122	38.013.028
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.971.381.878)	4.133.352.929
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.1	31.134.945.218	185.585.955.058
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.2	(67.157.457.936)	(205.544.762.595)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(36.022.512.718)	(19.958.807.537)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.173.523.551	(3.096.205.832)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.749.230.221	4.845.436.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.922.753.772	1.749.230.221



Văn Thị Minh Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017



Mai Văn Sơn

Kế toán trưởng



Ngô Hải An

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/ QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính đến 31/12/2016 là 50.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại

3 Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng các công trình công nghiệp và thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại; Trang trí nội, ngoại thất công trình;

- Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư khai thác, sử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét;
- Dịch vụ môi giới cung ứng và quản lý lao động;
- Buôn bán tổng hợp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre nứa rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

- Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ công nghiệp phục vụ trong xây dựng và gia dụng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty chứa đựng các rủi ro về biến động giá của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Với các khoản nợ quá hạn có thể phát sinh các khoản lãi, phạt theo quy định hiện hành. Công ty cho rằng việc dự đoán các biến động của thị trường và sự thay đổi của chính sách là khó khăn. Vì vậy, Ban Giám đốc công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đã và đang thi công. Kết quả cuối cùng chỉ được xác định khi công trình hoàn thành và thiện hiện quyết toán, nghiệm thu, bàn giao với chủ đầu tư.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có 01 Công ty liên kết

TT	Tên công ty	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Vốn Điều lệ	Tình trạng hoạt động
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT			15.000.000.000 đ	Thành lập ngày 15/11/2016 – Đã đi vào hoạt động

Ngoài ra, công ty đã hoàn thành xong thủ tục đăng ký kinh doanh cho Công ty TNHH Bê tông và Thiết bị VINA 5 (ngày 20/12/2016), vốn điều lệ đăng ký 1.00.000.000 đ, công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty này. Theo Nghị quyết thì đây sẽ là công ty con của Công ty.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo được lập bởi Công ty đảm bảo sự so sánh

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư

sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh lý theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Tiền thu được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.209.511	28.303.421
Tiền gửi không kỳ hạn(*)	2.910.544.261	1.720.926.800
Cộng	2.922.753.772	1.749.230.221

(*) Trong đó, số dư tiền gửi bị phong tỏa tại ngày 31/12/2016 là 2.230.000.000 đ

02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	226.124.786.695	228.604.081.086
Phải thu các bên không liên quan	226.124.786.695	228.604.081.086
b) Dài hạn		8.087.106.978
Phải thu các bên không liên quan		8.087.106.978
Cộng (a+b)	226.124.786.695	236.691.188.064

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên

C.ty CP Điện VIETRACIMEX Lào Cai	11.075.992.350	30.075.992.350
Ban QL các dự án & khai thác hạ tầng	7.057.264.571	5.773.818.207
C.ty CP XD công trình ngầm Vinavico	14.237.783.168	14.537.783.168
Công ty CP XD số 9- Vinaconex 9	55.584.270.862	56.053.143.274
C.Ty CP PT TM Vinaconex	26.969.849.898	23.418.252.653
C.ty CP ĐTPT Nhà Constrexim	11.199.969.974	12.228.091.633
C.ty CP kỹ thuật Sigma	8.361.969.799	8.361.969.799
C.ty TNHH lương thực thực phẩm & hỗ trợ ngành ong	7.676.834.276	
Tổng C.ty phát điện 1	6.071.541.594	6.176.618.308
Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	22.995.878.630	20.357.474.856
Công ty CP ĐT và XD số 1 Hà Nội	12.788.858.347	12.775.979.212
Công ty cổ phần Thủy điện Bái Thượng	6.440.465.642	

03 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1- Ngắn hạn	68.298.540.521	(4.771.535.871)	18.810.945.605	
Các đội Xây lắp	36.496.657.541	(4.771.535.871)	5.692.339.288	
Phải thu tạm ứng	1.639.362.937		393.423.832	
Phải trả khác(D/nợ)	25.738.520.043		12.592.335.885	
Ký quỹ ngắn hạn	4.424.000.000		132.846.600	
3.2- Dài hạn			13.057.223.993	(4.771.535.871)
Các đội Xây lắp			10.597.093.349	(4.771.535.871)
Phải trả khác (Dư nợ)			2.460.130.644	
Cộng (3.1 + 3.2)	68.298.540.521	(4.771.535.871)	31.868.169.598	(4.771.535.871)

03 . PHẢI THU KHÁC(Tiếp)	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu khác trở lên</i>		
<i>Chi tiết cho phải thu khác các đội XD</i>		
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>		
<i>Nhà máy giấy Bãi</i>	2.109.260.843	2.109.260.843
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>		
<i>Nhà máy Xi măng Mai</i>	2.551.304.397	2.551.304.397
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>		
<i>Gói thầu 15 Xi măng</i>	1.788.955.485	1.788.955.485
<i>Mai Xuân Tuân:</i>		
<i>Móng+hầm+thân CT</i>	3.826.474.546	3.826.474.546
<i>Chi tiết cho phải trả khác (dư nợ)</i>		
<i>Trương Văn Xuân:</i>		
<i>Gói thầu 15 XM Bỉm</i>	5.003.044.364	5.003.044.364
<i>Trần Đại Quang: Gói</i>		
<i>thầu 9 Xi măng Bút</i>	3.660.500.150	3.660.500.150
<i>Mai Văn Thảo: Gói</i>		
<i>thầu 15 Xi măng Bỉm</i>	2.266.319.832	2.266.319.832

04 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nguyên vật liệu	630.240.884		684.949.292	
Công cụ, dụng cụ	834.427.296		827.441.660	
CP SXKD dở dang	184.102.913.168	(422.711.167)	294.344.514.642	(5.702.899.222)
Cộng	185.567.581.348	(422.711.167)	295.856.905.594	(5.702.899.222)

06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết(*)	3.000.000.000	
	3.000.000.000	-

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2016

Tên Công ty	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Lĩnh vực hoạt động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT	26,67%	26,67%	Xây lắp

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí công cụ, vật dụng thi công	114.281.408	1.301.034.266
Cộng	114.281.408	1.301.034.266

09 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
a Ngắn hạn	123.657.035.317	99.275.066.625
Phải trả các bên không liên quan	115.403.397.379	99.275.066.625
Phải trả các bên liên quan	8.253.637.938	
b Dài hạn		19.297.141.261
Phải trả các bên không liên quan		19.297.141.261
Cộng (a+b)	123.657.035.317	118.572.207.886

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên

Công ty CP thép và TM Hà Nội: Cấp thép CT

Nhà cao tầng CT2C - Nghĩa Đô

9.826.413.695

10.326.413.695

Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai: Cấp ống

nhựa CT Gói 5 Nhiệt điện Duyên Hải

21.161.707.424

21.161.707.424

Công ty TNHH TM kỹ thuật á Đông: Liên

danh nhà thầu thi công Gói 5 Nhiệt điện

13.299.751.714

14.414.751.714

C.ty CP Vinadecor: Điện nước TT TM Chợ

Mơ

9.058.958.494

9.058.958.494

Công ty Cổ phần VIMECO

1.183.465.800

8.363.503.798

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã trả trong năm	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	19.264.296.797	8.288.959.658	7.397.165.086	20.156.091.369
<i>Thuế GTGT</i>	<i>17.822.557.826</i>	<i>7.957.087.502</i>	<i>6.504.160.621</i>	<i>19.275.484.707</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>548.734.504</i>	<i>34.204.000</i>		<i>582.938.504</i>
<i>Thuế nhà đất</i>	<i>893.004.467</i>	<i>297.668.156</i>	<i>893.004.465</i>	<i>297.668.158</i>
THUẾ PHẢI THU	218.196.956			218.196.956
<i>Thuế TNDN</i>	<i>218.196.956</i>			<i>218.196.956</i>

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Chi phí hoạt động xây lắp

4.586.116.000

7.882.591.368

Chi phí lãi vay

32.421.581.356

3.243.632.658

Cộng

37.007.697.356

11.126.224.026

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

1.892.053.628

1.594.672.808

Bảo hiểm xã hội+ Phạt chậm nộp

7.664.367.545

4.440.611.876

Phải trả ngắn hạn khác

34.341.798.871

27.350.576.860

Phải thu khác (1388 dư có)

194.626.563

781.956.166

b Dài hạn

6.143.452.780

14.065.512.059

Phải trả dài hạn khác

1.143.449.780

8.836.836.555

Phải trả cổ tức cho cổ đông

5.000.003.000

5.000.003.000

Phải thu khác (1388 dư có)

228.672.504

Cộng (a + b)

50.236.299.387

48.233.329.769

12 . PHẢI TRẢ KHÁC(Tiếp)	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả khác trở lên</i>		
Trung Tâm TM Chợ cửa nam (A/Huấn)	5.000.003.000	5.000.003.000
Công ty CPXD số 9	23.100.000.000	23.100.000.000
Hoàng Trung Thành- Tạm ứng lương công nhân CT Tòa nhà CT2C Nghĩa Đô	4.467.121.000	

13 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình 93 Lò Đúc	909.090.909	909.090.909
Cộng	909.090.909	909.090.909

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
Danh sách cổ đông				
Nam			25.500.000.000	51%
Cổ đông khác	50.000.000.000	100%	24.500.000.000	49%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

d Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển		19.672.440.159
Cộng		19.672.440.159

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16 . DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ	4.313.130.334	2.299.023.596
Hoạt động xây lắp	118.578.531.472	171.798.603.951
Cộng	122.891.661.806	174.097.627.547

	Năm nay	Năm trước
17 . GIÁ VỐN		
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.179.324.641	1.451.728.028
Giá vốn hoạt động xây lắp	154.229.070.198	183.094.958.208
Cộng	156.408.394.839	184.546.686.236
Trong đó		
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho hoạt động xây lắp</i>	(5.280.188.055)	5.280.188.145
18 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	28.618.122	23.211.996
Cộng	28.618.122	23.211.996
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	36.307.252.415	41.601.832.004
Cộng	36.307.252.415	41.601.832.004
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Tiền lương+ Bảo hiểm	3.903.356.531	5.086.671.000
Chi phí khấu hao	317.132.004	
Chi phí mua ngoài	1.206.892.748	
Chi phí bằng tiền khác	2.224.129.656	2.859.046.172
Chi phí dự phòng	(121.849.167)	(929.417.761)
Cộng	7.529.661.772	7.016.299.411
21 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	695.966.864	713.642.917
Thu bán thanh lý tài sản		3.955.537.747
Cộng	695.966.864	4.669.180.664
22 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	13.547.292	
Cộng	13.547.292	
23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(76.642.609.526)	(54.374.797.444)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.329)	(10.875)

24 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	112.356.774.799	143.751.934.554
Chi phí nhân công	21.789.690.124	58.242.375.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.984.451.468	6.394.518.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.970.822.777	89.547.614.703
Chi phí bằng tiền, dự phòng	5.836.317.443	5.354.803.079
Cộng	163.938.056.611	303.291.245.894

25 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền	2.922.753.772	1.749.230.221
Phải thu khách hàng	226.124.786.695	236.691.188.064
Phải thu khác	68.298.540.521	31.868.169.598
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.593.063.358)	(12.714.912.525)
Cộng	284.753.017.630	257.593.675.358
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	123.657.035.317	118.572.207.886
Chi phí phải trả	37.007.697.356	11.126.224.026
Phải trả khác	50.236.299.387	48.233.329.769
Vay và nợ thuê tài chính	304.799.081.958	340.821.594.676
Cộng	515.700.114.018	518.753.356.357

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Rủi ro thanh khoản: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	99.275.066.625	19.297.141.261	118.572.207.886
Chi phí phải trả	11.126.224.026		11.126.224.026
Phải trả khác	34.167.817.710	14.065.512.059	48.233.329.769
Vay và nợ thuê tài chính	272.151.924.428	68.669.670.248	340.821.594.676
Cộng	416.721.032.789	102.032.323.568	518.753.356.357

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	123.657.035.317		123.657.035.317
Chi phí phải trả	37.007.697.356		37.007.697.356
Phải trả khác	44.092.846.607	6.143.452.780	50.236.299.387
Vay và nợ thuê tài chính	146.935.575.522	157.863.506.436	304.799.081.958
Cộng	351.693.154.802	164.006.959.216	515.700.114.018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khoản nợ không được khách hàng hoặc đối tác không thực hiện đúng các nghĩa vụ của hợp đồng đã cam kết giữa các bên dẫn đến tổn thất cho công ty. Công ty thường xuyên đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31/12/2016, công ty có số nợ phải thu khó đòi là 12.970.042.655 đ, trong đó đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 12.593.063.358 đ. Ngoài các khoản phải thu nêu trên, Ban Giám đốc công ty đánh giá rằng không còn rủi ro tín dụng đối với các khách hàng hoặc đối tác khác.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VII . TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo các KƯ thông thường	31.134.945.218	185.585.955.058
Cộng	31.134.945.218	185.585.955.058
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KƯ thông thường	67.157.457.936	205.544.762.595
Cộng	67.157.457.936	205.544.762.595

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận":

- Hoạt động kinh doanh chính của công ty là hoạt động xây lắp, doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỉ trọng nhỏ. Theo đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động của công ty là tập trung, nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 . Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT	Công ty liên kết

28.2 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch mua hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT	C/ty liên kết	Thi công xây lắp(CT Tôn Mạ Hòa Phát	1.706.899.091
		Thi công xây lắp(CT Vihomes Gardenia	4.474.698.347
		Thi công xây lắp(CT 15 Thành Công	3.028.677.656
Cộng			9.210.275.094

b) . Giao dịch đi vay

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT	C/ty liên kết	Vay ngắn hạn	1.540.000.000
Cộng			1.540.000.000

28.3 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT	C/ty liên kết	Trả trước tiền thuê xe	42.000.000
Cộng			42.000.000

b . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ANT	C/ty liên kết	Trả trước thi công CT Hòa Phát	(1.422.411.000)
		Thi công xây lắp(CT 15 Thành Công	3.331.469.756
		Thi công xây lắp(CT Vihomes Gardenia	4.922.168.182
Cộng			6.873.226.938

29 . THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	690.280.000	778.606.000

30 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Ban Giám đốc, Công ty sẽ cố gắng giảm dư nợ đối với các tổ chức tín dụng và khách hàng bằng các nguồn tiền thu được từ các công trình dự án đã quyết toán xong, đồng thời tăng cường đẩy nhanh công tác nghiệm thu các dự án đang thi công. Với tỷ lệ 80% trả nợ các tổ chức tín dụng, 10% nộp thuế và BHXH cho người lao động, 10% trả cho khách hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Ngoài ra công ty cũng tập trung tái cơ cấu tài sản để đẩy mạnh việc thanh toán nợ các chủ nợ hiện có. Liên quan đến đề án tái cơ cấu nợ tại ngân hàng BIDV Bim Sơn đã được cơ cấu nợ phải trả ngân hàng đến hết năm 2018 của các khoản cơ cấu. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng việc trả nợ ngân hàng theo đề án đã cơ cấu gửi ngân hàng BIDV Bim Sơn là rất khả quan.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.



Văn Thị Minh Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017



Mai Văn Sơn

Kế toán trưởng



Ngô Hải An

Tổng Giám đốc

04 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Nợ quá hạn	12.970.042.655	-12.593.063.358	376.979.297	12.714.912.525	(12.714.912.525)	
1	Nhà máy Giấy Bãi Bằng(Anh Huấn)	4.879.955.742	(4.879.955.742)		4.879.955.742	(4.879.955.742)	
2	Nhà Bảo tàng Hà nội (Anh Tuấn)	443.010.800	(443.010.800)		443.010.800	(443.010.800)	
3	Nhà Bảo tàng Hà nội (Anh Đua)	1.844.808.540	(1.844.808.540)		1.844.808.540	(1.844.808.540)	
4	Mai Xuân Tuấn	4.273.333.677	(4.273.333.677)		4.273.333.677	(4.273.333.677)	
5	Lê Đức Dự	498.202.194	(498.202.194)		498.202.194	(498.202.194)	
6	Công ty Bê tông Xuân Mai - CT2 Ngô Thị Nhậm				775.601.572	(775.601.572)	
7	C.ty CP Him Lam CN Bắc Ninh	242.800.000	(121.400.000)	121.400.000			
8	C.ty TNHH MTV XD và PT Nhật Nam	332.061.432	(166.030.716)	166.030.716			
9	C/Ty CPXDThủy lợi GTLam kinh Thanh Hóa	253.450.887	(177.415.621)	76.035.266			
10	C.ty LILAMA 3	45.044.383	(31.531.068)	13.513.315			
11	C.ty CP XL và thiết bị Bưu điện	157.375.000	(157.375.000)				
	TỔNG CỘNG	12.970.042.655	(12.593.063.358)	376.979.297	12.714.912.525	(12.714.912.525)	

PHỤ LỤC SỐ: 02

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	11.426.967.553	36.163.522.984	9.684.644.094	19.848.967.026	77.124.101.657
2	Tăng trong năm - Do phân loại lại					
3	Giảm trong năm - Do thanh lý, nhượng bán					
4	Số cuối năm	11.426.967.553	36.163.522.984	9.684.644.094	19.848.967.026	77.124.101.657
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	5.424.872.240	31.912.934.584	8.978.956.963	13.206.343.052	59.523.106.839
2	Tăng trong năm - Do trích khấu hao TSCĐ - Do phân loại lại	270.876.671 270.876.671	1.350.274.927 1.350.274.927	341.966.392 341.966.392	2.015.969.842 2.015.969.842	3.979.087.832 3.979.087.832
3	Giảm trong năm - Do thanh lý, nhượng bán					
4	Số cuối năm	5.695.748.911	33.263.209.511	9.320.923.355	15.222.312.894	63.502.194.671
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	6.002.095.313	4.250.588.400	705.687.131	6.642.623.974	17.600.994.818
2	Số cuối năm	5.731.218.642	2.900.313.473	363.720.739	4.626.654.132	13.621.906.986
	<i>Nguyên Giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016</i>	1.094.935.614	25.720.443.409	7.568.863.344	3.803.160.598	38.187.402.965



PHỤ LỤC SỐ: 03

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	146.935.575.522	146.935.575.522	54.003.869.113	179.220.218.019	272.151.924.428	272.151.924.428
a.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	146.935.575.522	146.935.575.522	54.003.869.113	179.220.218.019	272.151.924.428	272.151.924.428
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	120.746.651.627	120.746.651.627	21.324.945.218	134.736.568.532	234.158.274.941	234.158.274.941
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	0	0		20.533.575.518	20.533.575.518	20.533.575.518
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	0	0		15.636.518.969	15.636.518.969	15.636.518.969
Vay ngắn hạn cá nhân	3.320.000.000	3.320.000.000	9.810.000.000	7.590.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	10.841.477.774	10.841.477.774	10.841.477.774			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	12.027.446.121	12.027.446.121	12.027.446.121			
a.2 Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	0	0		723.555.000	723.555.000	723.555.000
b VAY DÀI HẠN	157.863.506.436	157.863.506.436	89.193.836.188	0	68.669.670.248	68.669.670.248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	157.863.506.436	157.863.506.436	89.193.836.188	0	68.669.670.248	68.669.670.248
Cộng	304.799.081.958	304.799.081.958	143.197.705.301	179.220.218.019	340.821.594.676	340.821.594.676

PHỤ LỤC SỐ: 04

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	(16.818.170.409)	68.774.322.865
Tăng vốn trong năm						
Lãi trong năm trước						
Giảm vốn trong năm					54.374.797.444	54.374.797.444
Lỗ trong năm trước					54.374.797.444	54.374.797.444
Phân phối lợi nhuận						
Số dư cuối năm	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	(71.192.967.853)	14.399.525.421
Năm nay						
Số dư đầu năm	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	(71.192.967.853)	14.399.525.421
Tăng vốn trong năm					25.764.493.274	25.764.493.274
Lãi trong năm						
Tăng khác trong năm					25.764.493.274	25.764.493.274
Giảm vốn trong năm			6.092.053.115	19.672.440.159	76.642.609.526	102.407.102.800
Lỗ trong năm					76.642.609.526	76.642.609.526
Giảm khác trong năm			6.092.053.115	19.672.440.159		25.764.493.274
Số dư cuối năm	50.000.000.000	9.828.000.000			(122.071.084.105)	(62.243.084.105)

29 CÁC GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 05

TT	Tên cá nhân/Tổ chức giao dịch	Chức vụ/Quan hệ	Người liên quan		Mã cổ phần	Số lượng trước giao dịch	Đăng ký				Kết quả						
			Tên	Chức vụ			Mua	Bán	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán	Ngày hoàn thành	Số lượng CP sau giao dịch	Tỷ lệ sở hữu		
1	Công ty TNHH Bất động sản Media Market					239.100	20.000				02/02/2016			-	02/02/2016	259.100	5,18%